

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		237.105.922.008	242.958.253.299
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	34.176.566.848	102.820.256.263
1. Tiền	111		6.143.964.868	21.795.383.453
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.032.601.980	81.024.872.810
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2a	33.000.000.000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.447.989.008	96.197.385.632
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	77.666.223.832	71.343.015.091
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	38.414.942.531	38.113.565.166
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	3.668.647.710	3.945.775.329
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(17.301.825.065)	(17.204.969.954)
IV. Hàng tồn kho	140		54.246.256.749	30.938.762.660
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	54.607.323.807	31.315.047.072
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(361.067.058)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.235.109.403	13.001.848.744
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	12.994.930.663	13.001.783.220
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		240.178.740	65.524
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		282.395.574.604	286.318.675.273
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		141.010.780.265	145.192.036.851
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	122.678.877.315	126.723.208.780
- Nguyên giá	222		254.622.647.346	254.952.251.927
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(131.943.770.031)	(128.229.043.147)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	18.331.902.950	18.468.828.071
- Nguyên giá	228		23.567.332.000	23.567.332.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.235.429.050)	(5.098.503.929)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	112.827.361.908	114.857.298.908
- Nguyên giá	231		205.736.886.505	206.497.093.439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(92.909.524.597)	(91.639.794.531)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	23.823.338.519	21.542.491.406
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.823.338.519	21.542.491.406
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b	2.855.616.559	2.855.616.559
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.632.329.916)	(1.632.329.916)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.878.477.353	1.871.231.549
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		795.280.686	710.310.703
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.21	692.788.817	672.910.996
3. Lợi thế thương mại	269	VI.12b	390.407.850	488.009.850
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		519.501.496.612	529.276.928.572



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		318.501.306.533	334.755.527.286
I. Nợ ngắn hạn	310		193.038.510.589	204.010.753.321
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	58.427.912.618	50.486.109.264
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15	58.607.806.938	69.893.968.673
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	5.730.435.605	8.535.891.004
4. Phải trả người lao động	314	VI.17	1.222.042.965	2.242.575.316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	11.400.722.867	20.041.835.826
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	14.048.515.164	18.289.952.464
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	21.330.429.683	10.529.423.870
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.20	21.999.414.636	22.003.214.978
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.22	271.230.113	1.987.781.926
II. Nợ dài hạn	330		125.462.795.944	130.744.773.965
1. Phải trả người bán dài hạn	331		501.682.573	501.682.573
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.19d	4.879.231.489	4.908.795.125
3. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	26.927.601.968	27.847.474.962
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.13	88.916.077.434	93.171.077.434
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.238.202.480	4.315.743.871
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		201.000.190.079	194.521.401.286
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	200.986.281.831	194.507.493.038
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.419.917.589	34.419.917.589
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.915.985.126	13.481.474.842
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		13.481.474.842	536.520.860
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		6.434.510.284	12.944.953.982
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.011.080.969	4.966.802.460
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		519.501.496.612	529.276.928.572

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 17 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Lãng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025		Năm 2024	
			Quý I	Lũy kế	Quý I	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VII.1	88.179.179.554	88.179.179.554	58.860.519.263	58.860.519.263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		88.179.179.554	88.179.179.554	58.860.519.263	58.860.519.263
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	71.960.526.519	71.960.526.519	45.209.401.724	45.209.401.724
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.218.653.035	16.218.653.035	13.651.117.539	13.651.117.539
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	585.314.252	585.314.252	327.728.705	327.728.705
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	2.238.068.338	2.238.068.338	3.111.858.493	3.111.858.493
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.238.068.338	2.238.068.338	3.111.858.493	3.111.858.493
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7a	254.617.468	254.617.468	32.932.966	32.932.966
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7b	5.879.520.274	5.879.520.274	6.505.690.948	6.505.690.948
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		8.431.761.207	8.431.761.207	4.328.363.837	4.328.363.837
12. Thu nhập khác	31	VII.5	28.505.507	28.505.507	27.166.667	27.166.667
13. Chi phí khác	32	VII.6	368.624.460	368.624.460	172.643.733	172.643.733
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(340.118.953)	(340.118.953)	(145.477.066)	(145.477.066)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.091.642.254	8.091.642.254	4.182.886.771	4.182.886.771
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.8	1.710.272.671	1.710.272.671	878.544.546	878.544.546
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(97.419.210)	(97.419.210)	5.447.525	5.447.525
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.478.788.793	6.478.788.793	3.298.894.700	3.298.894.700
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6.434.510.284	6.434.510.284	3.283.274.840	3.283.274.840
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		44.278.509	44.278.509	15.619.860	15.619.860
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	487	487	249	249
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 11 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Lãng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I/2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025		Năm 2024	
			Quý I	Lũy kế	Quý I	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		77.573.275.572	77.573.275.572	97.951.034.698	97.951.034.698
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(86.016.266.722)	(86.016.266.722)	(62.622.171.592)	(62.622.171.592)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.220.163.072)	(6.220.163.072)	(6.638.888.010)	(6.638.888.010)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.244.284.995)	(2.244.284.995)	(4.832.598.892)	(4.832.598.892)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.185.463.110)	(4.185.463.110)	(1.872.022.953)	(1.872.022.953)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.373.375.492	2.373.375.492	2.075.127.136	2.075.127.136
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(54.726.187.070)	(54.726.187.070)	(18.477.590.025)	(18.477.590.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(73.445.713.905)	(73.445.713.905)	5.582.890.362	5.582.890.362
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.733.105.498)	(1.733.105.498)	(1.625.324.816)	(1.625.324.816)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24					-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.644.006	19.644.006	779.605.299	779.605.299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.713.461.492)	(1.713.461.492)	(845.719.517)	(845.719.517)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					-
3. Tiền thu từ đi vay	33		21.330.429.683	21.330.429.683		-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.784.423.870)	(14.784.423.870)	(8.893.168.394)	(8.893.168.394)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.376.125)	(31.376.125)	(18.496.500)	(18.496.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.514.629.688	6.514.629.688	(8.911.664.894)	(8.911.664.894)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(68.644.545.709)	(68.644.545.709)	(4.174.494.049)	(4.174.494.049)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		102.820.256.263	102.820.256.263	60.603.722.536	60.603.722.536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		856.294	856.294	(2.595.476)	(2.595.476)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VI.1	34.176.566.848	34.176.566.848	56.426.633.011	56.426.633.011

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 17 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Lăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I/2025

Đơn vị tính: VND

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	285.163.851	127.052.596
- Văn phòng công ty	121.462.413	41.172.284
- Trung tâm Kinh doanh	4.600.782	2.219.223
- Chi nhánh DakMil	1.949.373	4.237.796
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá	157.151.283	79.423.293
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.858.801.017	21.668.330.857
a- Văn phòng công ty	4.959.661.358	20.230.924.090
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	786.664.376	9.890.427.761
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	6.888.470	7.053.298
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	894.500.248	720.480.271
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	2.665.264.533	8.982.469.264
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	8.866.539	8.862.168
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn	10.662.475	10.657.219
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	8.431.082	32.928.208
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành	3.551.294	3.714.502
- Ngân hàng MB Phú Yên-Gói 01XL-thu gom nước thải TP.Tuy Hòa	16.812.037	16.863.455
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (62,35 EUR)	1.700.160	1.769.447
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (21.693,27 USD)	550.683.659	550.070.005
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN 1 Tp.HCM (222,04 USD)	5.636.485	5.628.492
b- Trung tâm kinh doanh	519.687.039	171.637.460
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	519.687.039	171.637.460
c- Chi nhánh DakMil	14.770.647	1.635.042
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	14.770.647	1.635.042
f- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá	364.681.973	1.264.134.265
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB)	1.000.479	1.000.479
- Ngân hàng Vietinbank - CN Kiên Giang	361.227.102	1.260.603.399
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (109,88 USD)	2.454.392	2.530.387
* Các khoản tương đương tiền	28.032.601.980	81.024.872.810
a- Văn phòng công ty	25.000.000.000	77.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại Vietinbank CN1 (kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 03/04/2025)	20.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại Vietinbank CN1 (kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,2%/năm, đáo hạn 20/03/2025)		5.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại Vietinbank CN1 (kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 15/01/2025)		15.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại Vietinbank CN1 (kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 02/03/2025)		14.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại BIDV - Sở giao dịch II (kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 03/04/2025)	5.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại BIDV - Sở giao dịch II (kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 15/01/2025)		8.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại BIDV - Sở giao dịch II (kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm, đáo hạn 03/03/2025)		5.000.000.000
b- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá	3.032.601.980	4.024.872.810
- Ngân hàng Vietinbank - CN Kiên Giang (kỳ hạn < 3 tháng)	3.032.601.980	4.024.872.810
Cộng	34.176.566.848	102.820.256.263

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng BIDV (kỳ hạn 4 tháng, lãi suất 4,7%/năm)
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Vietinbank (kỳ hạn 4 tháng, lãi suất 4,6%/năm)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	33.000.000.000	33.000.000.000		
	13.000.000.000	13.000.000.000		
	20.000.000.000	20.000.000.000		
Cộng	33.000.000.000	33.000.000.000		

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.487.946.475	1.632.329.916	5.519.412.859	4.487.946.475	1.632.329.916	5.275.097.158
- Công ty CP XD Cấp thoát nước 15	1.220.303.364	1.220.303.364	-	1.220.303.364	1.220.303.364	
- Công ty CP XD Cấp thoát nước 12	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448
- Công ty CP Điện Nước An Giang (*) (173.643cp x 24.100đ)	1.521.000.000		4.184.796.300	1.521.000.000		3.940.480.599
- Công ty CP Khoan và XL Cấp thoát nước	346.643.111		346.643.111	346.643.111		346.643.111
Cộng	4.487.946.475	1.632.329.916	5.519.412.859	4.487.946.475	1.632.329.916	5.275.097.158

* Giá trị hợp lý khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Điện nước An Giang được lấy theo giá tham chiếu ngày 31/03/2025 trên sàn UPCOM, mã DNA.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	21.058.888.492	16.465.788.627
- Cty CP XDTM An Xuân Thịnh (HĐ 01/2016 gói F1)	8.988.910.834	8.988.910.834
- Tổng Cty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	12.069.977.658	7.476.877.793
Trong đó: + Ctr Tuyển ống Xuyên Á - Tô Ngọc Vân	11.346.359.215	6.753.259.350
+ Ctr Cấp nước đường Quang Trung, Q.Gò Vấp	619.595.950	619.595.950
+ Ctr ống lồng băng đường Xuyên Á	83.903.493	83.903.493
+ Ctr Nguyễn Thiện Thuật	20.119.000	20.119.000
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	47.205.974.248	42.783.588.200
- Cty TNHH Nước sạch Hòa Bình - Xuân Mai	7.087.679.233	
- Cty CP Năng lượng và Môi trường Tân Hồng	4.705.649.091	4.656.617.232
- BQLDA Đầu tư XD Hạ tầng Đô thị TPHCM - Gói thầu XL05 - Quận 2	4.019.737.475	6.690.534.058
- Cty TNHH DELTA - VALLEY BÌNH THUẬN	2.888.427.411	2.888.427.411
- Cty CP Đầu tư TM XD Thiết bị và Năng lượng Phương Nam	1.900.294.965	1.880.494.297
- Cty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang	1.160.083.065	1.160.083.065
- BQLDA Phát triển Đô thị Hành lang Tiểu vùng sông Mê Kông Tinh Tây Ninh (Ctr Bến Cầu CW12)	1.089.592.375	1.089.592.375
- BQLDA Đầu tư Xây dựng Thành phố Hà Tiên	1.085.085.783	1.994.165.238
- Cty TNHH WEC ENGINEERS & CONSTRUCTORS Việt Nam	762.396.028	862.396.028

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

- Cty Cổ Phần GIHOT	694.941.727	513.677.555
- Văn phòng đại diện Cty CP Trực tuyến GOSU	539.517.746	512.003.873
- Cty TNHH Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường WASEEN		798.093.533
- Cty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang (Nước sạch)	2.462.644.800	2.731.333.500
- Các khách hàng khác - Công trình khác	18.809.924.549	17.006.170.035
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan:	9.401.361.092	12.093.638.264
- Tổng Cty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	7.793.375.470	6.959.871.484
- Công ty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước	1.771.941	
- Cty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước (Viwaseen 14)	1.606.213.681	5.133.766.780
Cộng	77.666.223.832	71.343.015.091

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

* Trả trước cho người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cty CP Xây Dựng Số 1	10.424.725.000	
- Cty CP Thương mại Dịch vụ Huy Thiên Phú	5.848.451.200	6.743.143.150
- Cty CP Tập đoàn Đầu tư Năng Ban Mai	6.224.376.350	6.451.475.350
- Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Gia Thành	3.931.474.417	4.238.160.633
- Cty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ	3.934.469.100	4.234.395.800
* Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	8.051.446.464	16.446.390.233
- Cty TNHH TM Cơ khí và Môi trường Lê Gia Phát	1.043.408.654	1.195.496.000
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng Thương mại Bình An	1.100.078.200	1.115.737.000
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu	1.000.000.000	1.000.000.000
- Cty CP HPT STAR	1.510.631.046	
- Cty TNHH TM Dịch vụ và Kỹ thuật Hoàng Phong	814.069.326	
- Cty TNHH Sun Nam	682.286.609	300.954.377
- Cty TNHH XD TM và DV Hà Hưng	555.568.936	555.568.936
- Cty CP Đầu tư Kỹ thuật Dịch vụ PAT		755.559.360
- Cty CP Xây dựng Quốc gia		10.062.144.000
- Những người bán khác	1.345.403.693	1.460.930.560

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:

Cộng

38.414.942.531 38.113.565.166

5. PHẢI THU KHÁC

* Phải thu ngắn hạn khác

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
3.668.647.710	1.291.645.456	3.945.775.329	1.291.645.456



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

- Cty CP XD TM An Xuân Thịnh	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	83.829.694		337.418.683	
- Tạm ứng	1.326.805.121	291.645.456	1.312.063.737	291.645.456
- Ký quỹ, ký cược	382.584.672	-	382.584.672	
- Phải thu ngắn hạn khác	875.428.223	-	913.708.237	
Cộng	3.668.647.710	1.291.645.456	3.945.775.329	1.291.645.456

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu khách hàng						
- Cty TNHH WEC ENGINEERS & CONSTRUCTORS Việt Nam.	Trên 3 năm	762.396.028		Trên 3 năm	862.396.028	
- TCT Sawaco: Ctr ống lồng băng đường Xuyên Á và Ctr Ng.Thiện Thuật.	Trên 3 năm	104.022.493		Trên 3 năm	104.022.493	
- TCT Sawaco: Ctr cấp nước đường Quang Trung, Quận Gò Vấp.	Trên 3 năm	619.595.950		Trên 3 năm	619.595.950	
- TCT Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (HUD) - tiền thuế GTGT.	Trên 3 năm	500.000.000		Trên 3 năm	500.000.000	
- Viwaseen - Ctr Dĩ An, Bình Dương (Gói BDAF-09A)	Trên 3 năm	973.473.492		Trên 3 năm	973.473.492	
- Cty An Xuân Thịnh - Ctr gói F1 (*)	Trên 3 năm	8.988.910.834		Trên 3 năm	8.988.910.834	
- Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang	Trên 3 năm	179.705.152		Trên 3 năm	179.705.152	
- DA Buôn Ma Thuột và 3 Thị trấn - DLCW-01	Trên 3 năm	427.842.561		Trên 3 năm	427.842.561	
- Cty CP Đ.tư TM XD T.bị và Năng lượng Phương Nam	Trên 3 năm	1.900.294.965	1.193.815.820	Trên 3 năm	1.880.494.297	1.174.015.152
- Cty CP Năng lượng và Môi trường Tân Hồng	Trên 3 năm	4.705.649.091	1.957.895.137	Trên 3 năm	4.656.617.232	2.105.718.389
Phải thu khác						
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói 1.9 và 1.10 Cần Thơ	Trên 3 năm	1.000.000.000		Trên 3 năm	1.000.000.000	
- Lê Thái Hà - CT Đông Tăng Long XL05-16	Trên 3 năm	291.645.456		Trên 3 năm	291.645.456	
Cộng		20.453.536.022	3.151.710.957		20.484.703.495	3.279.733.541



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

Ghi chú (*):

- Ngày 24/11/2020, Tòa án Nhân dân Quận 7, TPHCM có Bản án sơ thẩm số 100/2020/KDTM-ST, và ngày 02/12/2021 Tòa án Nhân dân TPHCM có Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT về việc tranh chấp hợp đồng thầu phụ giữa đơn vị và Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh, quyết định Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh có nghĩa vụ phải trả cho đơn vị số tiền 8.988.910.834 đồng, lãi chậm trả tính từ ngày 23/10/2018 là 1.770.423.746 đồng (Tòa án cũng áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài khoản của Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh).
- Ngày 22/02/2022, Viện Kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại TPHCM có văn bản số 12/YC-VKS-KDTM, yêu cầu hoãn thi hành Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021, để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm theo đơn của Công ty CP Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh.
- Ngày 06/04/2022 Viện Kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại TP.HCM có Quyết định số 76/QĐKNGĐT-VKS-KDTM: kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TP.HCM; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM xét xử giám đốc thẩm; tạm đình chỉ thi hành đối với Bản án số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TP.HCM cho đến khi có Quyết định giám đốc thẩm.
- Ngày 03/04/2023, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM có Quyết định giám đốc thẩm số 07/2023/KDTM-GĐT:
 - + Chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 76/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 06/04/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TPHCM;
 - + Hủy Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TPHCM;
 - + Hủy Bản án sơ thẩm số 100/2020/KDTM-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân Quận 7, TPHCM;
 - + Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận 7, TPHCM xét xử sơ thẩm lại.
- Ngày 06/3/2024, Tòa án nhân dân Quận 7, HCM có giấy triệu tập đơn vị đến tòa vào ngày 22/3/2024 để giải quyết vụ án; Waseco đã cung cấp hồ sơ, thực hiện theo giấy triệu tập.
- Đến ngày phát hành báo cáo này, Tòa án nhân dân Quận 7 vẫn chưa xét xử sơ thẩm lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.249.545.037	361.067.058	1.544.443.052	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	66.980.801		66.980.801	
- Chi phí SX KD dở dang	53.237.531.746		29.583.980.586	
- Hàng hóa	53.266.223		119.642.633	
Cộng	54.607.323.807	361.067.058	31.315.047.072	376.284.412

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	23.823.338.519	21.542.491.406
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	17.563.693.127	16.718.010.726
- Cải tạo sửa chữa Tòa nhà Waseco	393.565.297	152.788.519
- Đầu tư, cải tạo tuyến ống Nhà máy nước DakMil	4.549.761	4.549.761
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
- XD HTCN Nam Rạch Giá, Kiên Giang - Các hạng mục còn lại của GD2	4.782.428.334	3.588.040.400
- Sửa chữa máy bơm chìm trạm bơm cấp I của dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Nam Rạch giá, công suất 20.000 m3/ngày":	128.502.000	128.502.000
Cộng	23.823.338.519	21.542.491.406

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	159.990.227.585	46.520.024.142	13.719.194.636	34.722.805.564	254.952.251.927
- Mua trong kỳ		35.734.000			35.734.000
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác		242.030.000		123.308.581	365.338.581
Số dư cuối kỳ	159.990.227.585	46.313.728.142	13.719.194.636	34.599.496.983	254.622.647.346
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	56.705.566.901	30.416.395.699	13.027.964.530	28.079.116.017	128.229.043.147
- Khấu hao trong kỳ	1.970.550.802	1.361.822.568	79.322.118	668.369.977	4.080.065.465
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác		242.030.000		123.308.581	365.338.581
Số dư cuối kỳ	58.676.117.703	31.536.188.267	13.107.286.648	28.624.177.413	131.943.770.031
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	103.284.660.684	16.103.628.443	691.230.106	6.643.689.547	126.723.208.780
2. Tại ngày cuối kỳ	101.314.109.882	14.777.539.875	611.907.988	5.975.319.570	122.678.877.315

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 112.376.540.216

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 39.385.515.019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.935.503.929		2.163.000.000		5.098.503.929
- Khấu hao trong kỳ	105.425.121		31.500.000		136.925.121
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	3.040.929.050		2.194.500.000		5.235.429.050
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	17.481.828.071		987.000.000		18.468.828.071
2. Tại ngày cuối kỳ	17.376.402.950		955.500.000		18.331.902.950

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

17.376.402.950

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	206.497.093.439	-	760.206.934	205.736.886.505
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà (Khu A +B)	112.626.043.720		760.206.934	111.865.836.786
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	91.639.794.531	1.677.285.451	407.555.385	92.909.524.597
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	18.201.739.654	783.686.757		18.985.426.411
- Nhà (Khu A +B)	73.438.054.877	893.598.694	407.555.385	73.924.098.186
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	114.857.298.908	-	352.651.549	112.827.361.908
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	75.669.310.065			74.885.623.308
- Nhà (Khu A +B)	39.187.988.843		352.651.549	37.941.738.600
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (đồng):

112.827.361.908

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

9.103.462.759

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a/ Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí chờ phân bổ

b/ Chi phí trả trước dài hạn

- Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, CCDC, thiết bị

c/ Lợi thế thương mại

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

12.994.930.663

13.001.783.220

12.994.930.663

13.001.783.220

795.280.686

710.310.703

795.280.686

710.310.703

390.407.850

488.009.850

14.180.619.199

14.200.103.773

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

* Vay ngắn hạn

- BIDV- Chi nhánh SDG II TPHCM

Hạn mức

Lãi suất vay
(%/năm)

26.000.000.000

6,7%

- Vietinbank - Chi nhánh I TPHCM

40.000.000.000

6,2%

Cộng

* Vay dài hạn

- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên Giang:
Dự án NMN Nam Rạch Giá

180.000.000.000

LS điều chỉnh

- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên Giang:
Dự án Điện mặt trời áp mái

6.549.810.239

LS điều chỉnh

Cộng

Cuối kỳ

Số đầu năm

Giá trị

Số có khả
năng trả nợ

Giá trị

Số có khả
năng trả nợ

5.843.774.432

5.843.774.432

-

10.529.423.870

15.486.655.251

15.486.655.251

10.529.423.870

10.529.423.870

21.330.429.683

21.330.429.683

10.529.423.870

10.529.423.870

87.151.077.434

87.151.077.434

91.151.077.434

91.151.077.434

1.765.000.000

1.765.000.000

2.020.000.000

2.020.000.000

88.916.077.434

88.916.077.434

93.171.077.434

93.171.077.434

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

* Phải trả người bán chiếm từ 10% trên tổng phải trả người bán ngắn hạn

- Cty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất

- Cty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia

* Phải trả người bán ngắn hạn khác

- Cty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi

- Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Tươi Sáng

- Cty Cổ phần Thương mại Hoa Lư

- Cty TNHH TV Đầu tư Phát triển Xây dựng Hùng Anh 18

- Cty Cổ phần Công trình Giao thông Công chánh

- Cty Cổ phần Xây lắp và Thương mại TDH

- Cty CP Tư vấn Xây dựng Đạt Thành

- Cty CP Đầu tư Kỹ thuật Dịch vụ PAT

- Cty TNHH XD-TM-DV Giang Bình

- Cty TNHH Thương mại Xây dựng và Kỹ thuật Phan Lê Gia

- Cty CP DNP HOLDING

- Cty CP Van Shin Yi

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

11.733.550.858

11.733.550.858

9.259.892.521

9.259.892.521

5.917.368.970

5.917.368.970

9.259.892.521

9.259.892.521

5.816.181.888

5.816.181.888

-

-

46.694.361.760

46.694.361.760

40.995.993.814

40.995.993.814

5.249.601.595

5.249.601.595

446.849.447

446.849.447

4.456.146.426

4.456.146.426

4.356.142.304

4.356.142.304

3.100.708.755

3.100.708.755

2.781.461.063

2.781.461.063

1.989.520.278

1.989.520.278

1.853.148.824

1.853.148.824

1.965.429.661

1.965.429.661

1.965.429.661

1.965.429.661

1.632.952.086

1.632.952.086

-

-

1.570.377.285

1.570.377.285

1.570.377.285

1.570.377.285

1.133.339.040

1.133.339.040

-

-

1.049.058.954

1.049.058.954

1.051.058.954

1.051.058.954

437.828.795

437.828.795

5.168.822.925

5.168.822.925

225.851.158

225.851.158

994.031.660

994.031.660

-

-

879.054.522

879.054.522

- Cty CP Đầu tư Thương mại Thép Mới	-	-	555.888.530	555.888.530
- Các khách hàng khác	23.883.547.727	23.883.547.727	19.373.728.639	19.373.728.639
* Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	-	-	230.222.929	230.222.929
- Tổng Cty Viwaseen - Ctr HTCN phường Tam Phước, Tp.Biên Hòa	-	-	230.222.929	230.222.929
Cộng	58.427.912.618	58.427.912.618	50.486.109.264	50.486.109.264

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Số đầu năm
- Cty TNHH Nước sạch Hòa Bình – Xuân Mai (Ctr Thu và Hạ tầng kỹ thuật thuộc DA HTCN Xuân Mai)	58.607.806.938	69.661.132.252
- BQL các Dự án Đầu tư Xây dựng Phú Yên (gói 01XL Tuyển ống thu gom nước thải trên địa bàn TP Tuy Hòa, Phú Yên)	21.246.567.000	32.020.894.755
- Cty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (Gói thầu 16: Thi công XD và LD mạng lưới cấp nước các xã Hạ Bằng, Tân Xã và Đồng Trúc)	7.272.796.115	12.129.392.000
- TT Nước sạch và VSMT Nông thôn (Ctr Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ, Bình Định)	7.088.513.000	7.272.796.115
- TT Nước sạch và VSMT Nông thôn Tỉnh Bạc Liêu	6.841.058.940	7.088.513.000
- TT NS và VSMT nông thôn tỉnh Sóc Trăng (Gói 06: Thi công XD và LD thiết bị thuộc Dự án thành phần số 02)	4.360.286.805	6.841.058.940
- Cty Cổ phần SONADEZI Bình Thuận	3.954.543.652	4.360.286.805
- TT Dịch vụ nông nghiệp, Quản lý khai thác công trình thủy lợi và NSNT tỉnh Đồng Tháp (Gói thầu 06: XL thi công XD tuyển ống)	3.342.194.102	3.954.543.652
- TT Nước sạch và VSMT Nông thôn - Đường ống phân phối Cờ Đỏ, Thốt Nốt, Cần Thơ	1.109.871.000	3.342.194.102
- TT Nước sạch và VSMT Nông thôn - Cải tạo đường ống Thới Lai, Vĩnh Thạnh, Phong Điền, Cần Thơ	1.108.423.000	1.109.871.000
- TT Nước sạch và VSMT Tỉnh Bình Thuận	140.000.000	1.108.423.000
- Các khách hàng khác	2.143.553.324	140.000.000
* Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan		232.836.421
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước		52.912.685
- Tổng Cty Viwaseen (tạm ứng mua vật tư Chi nhánh TTKD Waseco)		179.923.736
Cộng	58.607.806.938	69.893.968.673

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ		Số đầu năm	
	Phải thu nhà nước	Phải nộp	Phải thu nhà nước	Phải nộp
- Thuế GTGT	240.178.740	301.975.365		3.319.103.633
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1.948.743.289		4.423.933.728
- Thuế Tài nguyên		32.602.863		5.901.824
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất		2.927.293.700		-
- Thuế Thu nhập cá nhân		479.539.419		751.658.275
- Các khoản phí, lệ phí		40.280.969		35.293.544
Cộng	240.178.740	5.730.435.605		8.535.891.004

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng**Số cuối kỳ**

1.222.042.965

1.222.042.965**Số đầu năm**

2.242.575.316

2.242.575.316**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ***** Chi phí phải trả ngắn hạn**

- Trích trước chi phí phải trả các công trình

- Trích trước chi phí phải trả kinh doanh vật tư

- Trích trước chi phí điện tòa nhà Waseco

- Trích trước chi phí lãi vay Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh I

- Trích trước CP khám sức khỏe của CB.CNV

- Trích trước chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco

- Lãi vay phải trả Ngân hàng Vietinbank (Kiên Giang)

- Công ty Điện lực Châu Thành (Kiên Giang)

- Các khoản trích trước khác

Cộng**Số cuối kỳ****11.400.722.867**

10.246.813.035

269.893.400

368.738.218

218.155.442

128.816.074

129.049.340

37.669.358

1.588.000

11.400.722.867**Số đầu năm****20.041.835.826**

19.121.019.412

404.734.000

310.726.270

12.431.928

135.265.997

37.153.457

20.504.762

20.041.835.826**19. PHẢI TRẢ KHÁC****a) Phải trả ngắn hạn khác**

- Kinh phí Công đoàn

- Các khoản phải trả khác

Cộng**Số cuối kỳ****14.048.515.164**

68.685.871

13.979.829.293

14.048.515.164**Số đầu năm****18.289.952.464**

69.701.494

18.220.250.970

18.289.952.464**b) Phải trả dài hạn khác**

- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9

- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác

Cộng**Số cuối kỳ**

5.837.572.099

21.090.029.869

26.927.601.968**Số đầu năm**

5.837.572.099

22.009.902.863

27.847.474.962**c) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

- Cty CP Năng lượng và Môi trường Tam Nông

- TCT Sawaco - Lắp đặt đồng hồ tổng đường CMT8

Cộng**Số cuối kỳ**

4.315.962.444

563.269.045

4.879.231.489**Số đầu năm**

4.345.526.080

563.269.045

4.908.795.125**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

- Trích bảo hành Gói 03XL-T/ống cấp nước TP Tuy Hòa, Phú Yên

- Trích bảo hành Gói 02XL-T/ống truyền tải KV Bắc Tp. Tuy Hòa, Phú Yên

- Trích bảo hành Ctr Hệ thống thu gom nước thải Bến Cầu gói CW-12

- Trích bảo hành Ctr Cấp nước Ba Bàu, Phan Thiết, Bình Thuận

- Trích bảo hành Ctr HTCN Sông Đà - gói TOC2.EPC

- Trích bảo hành Ctr Tuyến ống D1500 Phạm Văn Đồng

- Trích bảo hành Gói 2 T/ống CN NMN Hữu Định, KCN Giao Long, Bến Tre

- Trích bảo hành Ctr Hạ tầng kỹ thuật KDC số 6 - Hiệp Bình Phước

- Trích bảo hành Ctr Tuyến ống cấp nước HDPE D400, D225 Long An

- Trích bảo hành Ctr T/ống cấp nước sạch KV Bắc Thạnh Phú, Bến Tre

- Trích lập dự phòng 17% tiền lương trên quỹ lương thực chi

- Trích dự phòng chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco khu A, B, C

Cộng**Số cuối kỳ**

405.663.646

695.062.446

1.034.482.510

284.924.837

8.715.213.791

215.874.595

1.539.043.402

114.903.865

185.096.923

1.692.851.559

2.091.362.950

5.024.934.112

21.999.414.636**Số đầu năm**

405.663.646

695.062.446

1.034.482.510

284.924.837

8.715.644.474

215.874.595

1.539.043.402

114.903.865

185.096.923

1.696.221.218

2.091.362.950

5.024.934.112

22.003.214.978**21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số cuối kỳ

692.788.817

4.238.202.480

Số đầu năm

672.910.996

4.315.743.871

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành

Cộng**Số cuối kỳ**

271.230.113

271.230.113**Số đầu năm**

1.987.781.926

1.987.781.926

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)		13.719.520.861	4.533.586.007	194.312.322.604
- Lãi trong quý I năm trước						3.283.274.840	15.619.860	3.298.894.700
Số dư cuối quý I năm trước	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)		17.002.795.701	4.549.205.867	197.611.217.304
Số dư đầu năm nay	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)		13.481.474.842	4.966.802.460	194.507.493.038
- Lãi đầu năm đến cuối kỳ						6.434.510.284	44.278.509	6.478.788.793
Số dư cuối kỳ này	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	-	19.915.985.126	5.011.080.969	200.986.281.831



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý I	Quý I
+ Vốn góp đầu kỳ		132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		-	-
d/ Cổ phiếu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông		13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		3	3
+ Cổ phiếu phổ thông		3	3
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông		13.199.997	13.199.997
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP			
e/ Các quỹ của doanh nghiệp		34.419.917.589	34.419.917.589
- Quỹ đầu tư phát triển		34.419.917.589	34.419.917.589

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a/ Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	22.021,89	22.031,79
- EUR	62,35	67,58

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý I/2025	Quý I/2024
- Doanh thu bán hàng hóa	14.532.294.050	3.922.803.906
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	23.306.855.816	23.701.984.315
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	9.552.844.224	9.800.337.756
- Doanh thu thiết kế + cho thuê xe máy + hoạt động khác	309.116.478	336.631.600
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	40.478.068.986	21.098.761.686
Cộng	88.179.179.554	58.860.519.263

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2025	Quý I/2024
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.837.175.859	3.744.604.668
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp	12.216.191.841	16.148.098.566
- Giá vốn của SX nước sạch	4.306.805.466	4.618.287.133
- Giá vốn thiết kế + cho thuê xe máy + hoạt động khác	259.772.591	194.125.046
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	41.340.580.762	20.504.286.311
Cộng	71.960.526.519	45.209.401.724

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2025	Quý I/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	584.457.958	315.664.654
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	856.294	12.064.051
Cộng	585.314.252	327.728.705

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2025	Quý I/2024
- Lãi tiền vay	2.238.068.338	3.111.858.493
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá		
Cộng	2.238.068.338	3.111.858.493

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

5. THU NHẬP KHÁC

- Thu tiền phạt do người bán vi phạm hợp đồng
- Thu nhập từ thanh lý vật tư, CCDC, TSCĐ
- Thu nhập khác

Cộng**Quý I/2025****Quý I/2024**

-

-

27.166.667

28.505.507

28.505.507**27.166.667****6. CHI PHÍ KHÁC**

- Giá trị còn lại của TSCĐ (Trạm biến áp) bàn giao cho Công ty Điện lực Tân Bình - TCT Điện lực TPHCM quản lý.
- Truy thu thuế, phí các năm trước tại công ty con
- Tiền phạt VPHC thuế

Cộng**Quý I/2025****Quý I/2024**

352.651.549

172.643.733

15.972.911

368.624.460**172.643.733****7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng**Quý I/2025****Quý I/2024**

72.000.000

24.000.000

182.617.468

8.932.966

254.617.468**32.932.966****b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Trích dự phòng quỹ lương
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Thuế và lệ phí
- Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Thù lao HĐQT, BKS và Chi phí khác của HĐQT
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng**Quý I/2025****Quý I/2024**

3.303.325.931

3.256.643.041

-

87.374.018

60.774.326

20.252.895

53.411.572

-

(100.000.000)

353.213.753

338.694.600

2.215.353.677

2.796.167.409

5.879.520.274**6.505.690.948****8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào năm nay

Cộng**Quý I/2025****Quý I/2024**

1.703.522.673

899.125.440

6.749.998

(20.580.894)

1.710.272.671**878.544.546****9. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát
- Chi phí khác của HĐQT

Cộng**Quý I/2025****Quý I/2024**

330.000.000

330.000.000

23.213.753

8.694.600

353.213.753**338.694.600****10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông
- CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Quý I/2025**Quý I/2024**

6.434.510.284

3.283.274.840

6.434.510.284

3.283.274.840

13.199.997

13.199.997

487

249

11. GIẢI TRÌNH TỶ LỆ TĂNG, GIẢM LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý I/2024 3.283.274.840
- Chênh lệch tăng (+), giảm (-) 3.151.235.444
- Tỷ lệ tăng (+), giảm (-) 96,0%

Nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến tỷ lệ tăng lợi nhuận sau thuế TNDN trên 10% so cùng kỳ năm trước:

- Doanh thu tăng 29,3 tỷ đồng (150%), lợi nhuận gộp tăng 2,6 tỷ đồng (119%), trong khi chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính giảm 1,5 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:****a. Các bên liên quan:**

Tên đơn vị	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	Công ty con
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước	Cùng công ty mẹ
- Hội đồng quản trị, Bộ phận Kiểm toán nội bộ, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin	Ban điều hành và các nhân sự chủ chốt

b. Một số nghiệp vụ với các bên liên quan trong Quý I/2025, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
* Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Waseco cho Chi nhánh Viwaseen thuê VP	20.035.758
		- Waseco cung cấp điện cho Chi nhánh	2.633.935
		- Cản trừ công nợ tiền thuê VP với tiền thi công Ct: HTCN Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai của Chi nhánh Viwaseen tại TP.HCM	120.384.350
		- Waseco thanh toán công nợ Ct:HTCN phường Tam Phước, Biên Hòa cho Viwaseen	109.838.579
		- Waseco (TTKD) bán vật tư cho Viwaseen	1.818.748.303
		- Viwaseen trả tiền mua vật tư cho Waseco (TTKD)	707.605.924
* Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	- Waseco cung cấp điện, nước, phí bảo vệ cho Viwaseen 11	29.735.400
		- Viwaseen 11 trả tiền điện, nước, phí bảo vệ cho Waseco	20.567.381
		- Viwaseen 11 cho Waseco thuê VP	104.151.000
		- Waseco trả tiền thuê VP cho Viwasen 11	104.151.000
		- Waseco trả hộ tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và ghi nợ Viwasen 11	45.516.607
* Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước (Viwaseen 14)	Cùng Công ty mẹ	Viwaseen 14 thanh toán tiền thi công Ctr Di dời, lắp đặt các thiết bị cấp nước thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Ctr đường ra cửa khẩu Hà Tiên cho Waseco.	3.527.553.099
* Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	Công ty con	Cty Mê Kông tạm ứng và thanh toán đợt 1 tiền thi công theo HD số XL02.24 ngày 16/12/2024 Ctr Lắp đặt thiết bị, Cung cấp Van và Thi công Điện hạng mục Trạm bơm cấp I, Trạm bơm cấp II	1.369.824.555
		Giá trị khối lượng đợt 1 Waseco thi công theo HD số XL02.24 ngày 16/12/2024 Ctr Lắp đặt thiết bị, Cung cấp Van và Thi công Điện hạng mục Trạm bơm cấp I, Trạm bơm cấp II	1.427.728.096

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

c. Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu khách hàng		9.401.361.092	12.093.638.264
- TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	Công ty mẹ	7.793.375.470	6.959.871.484
- Cty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	Cùng Công ty mẹ	1.771.941	
- Cty CP Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước	Cùng Công ty mẹ	1.606.213.681	5.133.766.780
Cộng các khoản phải thu		9.401.361.092	12.093.638.264
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải trả người bán ngắn hạn		-	230.222.929
- TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	Công ty mẹ	-	230.222.929
* Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	285.749.106
- TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	Công ty mẹ	-	232.836.421
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước	Cùng Công ty mẹ	-	52.912.685
* Phải trả khác		767.557.775	767.557.775
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước	Cùng Công ty mẹ	767.557.775	767.557.775
Cộng các khoản phải trả		767.557.775	1.283.529.810

d. Ngoài các giao dịch giữa các bên liên quan được trình bày ở trên, trong kỳ Công ty phát sinh thêm các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Nội dung	Chức danh	Giá trị giao dịch	
		Quý I/2025	Quý I/2024
Thù lao của Hội đồng quản trị		378.667.000	670.700.000
Nguyễn Duy Hùng (Thù lao, lương)	Chủ tịch HĐQT	276.667.000	349.834.000
Vũ Đoàn Chung	Phó Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Đức Bôn	- Thành viên HĐQT	24.000.000	242.866.000
Chu Xuân Lãng	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Thị Bảo Quỳnh	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc		845.673.000	1.126.639.000
Chu Xuân Lãng	Tổng Giám đốc	214.000.000	273.934.000
Nguyễn Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc	158.448.000	212.453.000
Nguyễn Duy Dương	Phó Tổng Giám đốc	159.712.000	214.600.000
Phạm Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	160.180.000	219.254.000
Nguyễn Quốc Tuấn	Kế toán trưởng	153.333.000	206.398.000
Thù lao của Ban Kiểm soát		162.985.000	204.189.000
Bùi Khánh Linh	Trưởng ban	18.000.000	18.000.000
Phạm Phước Thịnh (Thù lao, lương, thưởng)	Thành viên	132.985.000	174.189.000
Nguyễn Văn Dân	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Thù lao người được ủy quyền công bố thông tin		15.000.000	15.000.000
Nguyễn Quốc Tuấn	Kế toán trưởng	15.000.000	15.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận**2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng, thuê khác	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	40.478.068.986		9.861.960.702	23.306.855.816	14.532.294.050	88.179.179.554
2- Chi phí	40.146.192.828		5.760.965.991	12.216.191.841	13.837.175.859	71.960.526.519
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	40.146.192.828		5.760.965.991	12.216.191.841	13.837.175.859	71.960.526.519
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	331.876.158		4.100.994.711	11.090.663.975	695.118.191	16.218.653.035
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	200.606.625.679	18.514.293.127	172.549.377.786	113.220.927.205	14.610.272.815	519.501.496.612
C- Nợ phải trả của bộ phận	182.180.790.025	5.837.572.099	94.597.219.178	22.097.478.522	13.788.246.709	318.501.306.533
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	866.905.033		3.672.162.576	3.082.396.033		7.621.463.642
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	866.474.350		3.350.516.236	1.677.285.451		5.894.276.037
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	430.683		321.646.340	1.405.110.582		1.727.187.605

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2024	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2024	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2024
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	34.176.566.848	102.820.256.263			34.176.566.848	102.820.256.263
- Phải thu của khách hàng	77.666.223.832	71.343.015.091	(16.010.179.609)	(16.204.969.954)	61.656.044.223	55.138.045.137
- Phải thu ngắn hạn khác	3.668.647.710	3.945.775.329	(1.291.645.456)	(1.000.000.000)	2.377.002.254	2.945.775.329
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.000.000.000	-			33.000.000.000	-
Cộng	148.511.438.390	178.109.046.683	(17.301.825.065)	(17.204.969.954)	131.209.613.325	160.904.076.729
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	110.246.507.117	103.700.501.304			110.246.507.117	103.700.501.304
- Phải trả người bán	58.427.912.618	50.486.109.264			58.427.912.618	50.486.109.264
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	14.048.515.164	18.289.952.464			14.048.515.164	18.289.952.464
- Chi phí phải trả	11.400.722.867	20.041.835.826			11.400.722.867	20.041.835.826
- Phải trả dài hạn khác	26.927.601.968	27.847.474.962			26.927.601.968	27.847.474.962
Cộng	221.051.259.734	220.365.873.820			221.051.259.734	220.365.873.820



b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

1934
G T
PHÂN
XÂY
IAT N
PH

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 31/03/2025			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	34.176.566.848		34.176.566.848
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.334.871.542		81.334.871.542
- Đầu tư ngắn hạn	33.000.000.000		33.000.000.000
- Đầu tư dài hạn		2.855.616.559	2.855.616.559
Tổng cộng	148.511.438.390	2.855.616.559	151.367.054.949
Tại 01/01/2025			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	102.820.256.263		102.820.256.263
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	75.288.790.420		75.288.790.420
- Đầu tư ngắn hạn			-
- Đầu tư dài hạn		2.855.616.559	2.855.616.559
Tổng cộng	178.109.046.683	2.855.616.559	180.964.663.242

b.4 Tài sản đảm bảo

b.4.1. Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Đến ngày 31/03/2025, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

* Tại BIDV - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 TPHCM:

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 211/2021/62599/HĐBĐ ngày 14/05/2021.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 04/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 36.156.865.088 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: đã khấu hao hết
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: đã khấu hao hết

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 46.526.000.000 đồng.
 - Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ
 - Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ
- Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn và bảo lãnh.

* Tại Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM:

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 042/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 043/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

Quyền sử dụng đất; Tài sản gắn liền với đất; Các quyền, lợi ích, khoản thanh toán liên quan đến Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất theo các hợp đồng thế chấp nêu trên. Giá trị tài sản thế chấp được hai bên định giá là 134.596.000.000 đồng.

Mục đích thế chấp: Vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 026/2022/HĐBĐ/NHCT902-WASECO ngày 22/04/2022 để vay vốn ngắn hạn; Tài sản thế chấp: Công trình nhà văn phòng khu A; Giá trị tài sản thế chấp 4.100.000.000 đồng

*** Tại Vietinbank - CN Kiên Giang****+ Hợp đồng thế chấp:**

- Hợp đồng số 17670014A/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 231.037.000.000 đồng);

- Hợp đồng số 17670014B/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 20.960.000 đồng);

- Hợp đồng số 17670014C/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai).

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 20280011/2021/HĐBĐ/NHCT840 ngày 19/01/2022 (tài sản gồm Hệ thống điện mặt trời áp mái Nhà máy cấp nước Nam Rạch Giá thống nhất định giá là 9.067.241.054 đồng).

Tài sản thế chấp:

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai.

Mục đích thế chấp: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp thuộc dự án Xây dựng hệ thống cấp nước Nam Rạch Giá có công suất 20.000 m3/ngày, đêm; và Dự án Điện mặt trời áp mái nhà máy cấp nước Nam Rạch Giá.

*** b.4.2. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác:** Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm ở báo cáo này là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 17 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Lăng